

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu số 08: Thuốc generic

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Bộ luật Dân sự của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;

Căn cứ Luật Thương mại của Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005;

Căn cứ Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 35/2016/TT-BTC ngày 26/02/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc mua sắm tài sản nhà nước theo phương thức tập trung;

Căn cứ Thông tư số 11/2016/TT-BYT ngày 11/5/2016 của Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Quyết định số 37/2016/QĐ-UBND ngày 13/6/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định về tổ chức và hoạt động của Sở Y tế tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 2974/QĐ-UBND ngày 23/08/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc kiện toàn nhân sự thành lập Ban mua thuốc tập trung tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 389/QĐ-UBND ngày 30/01/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua thuốc bổ sung (lần 2) sử dụng tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 341/QĐ-SYT ngày 28/2/2019 của Giám đốc Sở Y tế Đồng Nai về việc duyệt Hồ sơ mời thầu, Hồ sơ yêu cầu các gói thầu thuốc kế hoạch lựa chọn nhà thầu bổ sung (lần 2) sử dụng tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2019;

Căn cứ Báo cáo ngày 07 / 6 /2019 của Tổ thẩm định về việc thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu số 08: Thuốc theo tên generic;

Xét đề nghị của Trưởng Ban mua thuốc tập trung tỉnh tại Tờ trình ngày 10 / 6 /2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu số 08: Thuốc generic, cụ thể như sau:

1. Tên nhà thầu trúng thầu: *(đính kèm danh sách nhà thầu trúng thầu, danh mục mặt hàng trúng thầu của từng nhà thầu, danh mục mặt hàng trúng thầu của từng đơn vị)*

2. Giá trúng thầu: **204.536.777.410 đồng** (Hai trăm lẻ bốn tỷ, năm trăm ba mươi sáu triệu, bảy trăm bảy mươi bảy ngàn, bốn trăm mười đồng).

3. Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định.

4. Thời gian thực hiện hợp đồng: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết tháng 12/2019.

5. Giá trị Bảo đảm thực hiện hợp đồng: 5% giá trị hợp đồng.

Điều 2. Các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (gọi chung là các đơn vị) căn cứ vào Quyết định này để thương thảo, hoàn thiện hợp đồng theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Các nhà thầu có tên tại Điều 1 và các đơn vị có tên tại Điều 2 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Website SYT (đăng tải);
- BHXH tỉnh ĐN (phối hợp chi đạo);
- Lưu: VT, BMT.

GIÁM ĐỐC



Phan Huy Anh Vũ

PHỤ LỤC

DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU NĂM 2019

GÓI THẦU SỐ 08: THUỐC GENERIC

(Đính kèm Quyết định số: 928/QĐ-SYT ngày 13 tháng 6 năm 2019 của Giám đốc Sở Y tế Đồng Nai)

SỞ Y TẾ TỈNH ĐỒNG NAI

STT trong HSMT	Mã thuốc	Nhóm theo TT II	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
2	TPA0455 03	I	Human Albumin	Albumorm 50g/l	12,5g/250ml; 250ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	QLSP-1102-18	Octapharma Pharmazeutika	Áo	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM - THIẾT BỊ Y TẾ VŨ MINH	Chai	530	1.475.000	781.750.000	
4	TPA0961 01	I	Amitriptylin hydroclorid	Europlin 25mg	25mg	Viên	Uống	Hộp 5 vỉ x 10 viên	VN-20472-17	S.C.Arena Group S.A	Romania	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM ÁU VIỆT	Viên	79.000	4.200	331.800.000	
6	TPA0851 01	I	Brimonidin Tartrat	Alphagan P	0.2%, 5ml	Thuốc nhỏ mắt, tra mắt	Nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 5ml	VN-18592-15	Allergan Sales, LLC	Mỹ	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG	Lọ	500	103.335	51.667.500	
7	TPA1002 01	I	Cafein (citrat)	Citrate de Cafeine Cooper	25mg/ml; 2ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Hộp 10 ống	8717/QLD-KD	Laboratoire Renaudin	Pháp	CÔNG TY CP DP ECO	Ống	3.100	39.900	123.690.000	
8	TPA0131 01	I	Carbamazepin	Carbaro 200mg	200mg	Viên	Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VN-19895-16	S.C.Arena Group S.A	Romania	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM ÁU VIỆT	Viên	100.500	3.250	326.625.000	
11	TPA0169 01	I	Cefixim	Cefimed 200mg	200mg	Viên	Uống	Hộp 2 vỉ x 4 viên	VN-15536-12	Medochemie Ltd - Factory C	Cyprus	CÔNG TY TNHH MTV SAN TA VIỆT NAM	Viên	171.000	18.000	3.078.000.000	
12	TPA0441 02	I	Cilostazol	Noclaud	50mg	Viên	Uống	Hộp 2 vỉ, 4 vỉ x 14 viên	VN-21015-18	Egis Pharmaceuticals Private Limited Company	Hungary	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM SONG VIỆT	Viên	100.000	6.300	630.000.000	
14	TPA0185 01	I	Cloxacillin (dưới dạng cloxacillin natri)	Syntarpen	1g	Thuốc tiêm	Tiêm	H/1	VN-21542-18	Tarchomin Pharmaceutical Works "Pofia" S.A.	Poland	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPCI	Lọ	8.900	63.000	560.700.000	
15	TPA0000 18	I	Dexketoprofen	Disomic	50mg/2ml	Thuốc tiêm	Truyền tĩnh mạch	Hộp 5 ống x 2ml	VN-21526-18	S.C. Rompharm Company S.r.l	Rumani	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM ÁU VIỆT	Ống	23.500	19.800	465.300.000	
18	TPA0736 01	I	Diosmin + Hesperidin	Venokern 500mg Film Coated Tablet	450mg + 50mg	Viên	Uống	Hộp 6 vỉ x 10 viên	VN-21394-18	Kern Pharma S.L.	Spain	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NHẬT ANH	Viên	840.000	3.100	2.604.000.000	

STT	STT trong HSNMT	Mã thuốc	Nhóm theo TT 11	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền
11	19	TPA0697 03	1	Droaverin hydrochlorid	Droavap 40mg tablets	40mg	Viên	Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VN- 20665-17	ExtractumPharma Co. Ltd	Hungary	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ ĐẠI TRƯỜNG SON	Viên	1.030.000	1.250	1.287.500.000
12	20	TPA0366 01	1	Fluorouracil	5-Fluorouracil "Ebewe"	500mg	Thuốc tiêm	Tiêm tĩnh mạch	Hộp 1 lọ 10ml	VN- 17422-13	Ebewe Pharma Ges m b H Nfg KG	Áo	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	Lọ	700	112.350	78.645.000
13	22	TPA0801 01	1	Glimepiride	Canzeal 2mg	2mg	Viên	Uống	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN- 11157-10	Lek S A	Ba Lan	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	Viên	174.500	1.677	292.636.500
14	23	TPA0478 01	1	Glyceryl trinitrat (dưới dạng Glyceryl trinitrat trong glucose 1,96% 510mg)	Glyceryl Trinitrate - Hameln 1mg/ml	10mg/10ml; 10ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Hộp 10 ống 10ml	VN- 18845-15	Siegrfried Hameln GmbH	Germany	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA	Ống	9.120	80.283	732.180.960
15	24	TPA0478 03	1	Nitroglycerin	Trinitrina	5mg/1,5ml	Thuốc tiêm	Tiêm truyền	Hộp 10 ống x 1,5ml	VN- 21228-18	Fisiopharma S.R.L	Italy	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NHẤT ANH	Ống	10.020	42.800	428.856.000
16	25	TPA0037 01	1	Ibuprofen	Goldprofen	400mg	Viên	Uống	Hộp 6 vỉ x 10 viên	VN- 20987-18	Farnalabor Productos Farmaceuticos, S.A (Fab.)	Bồ Đào Nha	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ ÂU VIỆT	Viên	250.000	5.200	1.300.000.000
17	26	TPA0805 03	1	Mỗi 3ml chứa: Insulin người (30% Insulin hòa tan + 70% Insulin Isophan)	Humulin 30/70 Kwikpen	Insulin người hỗn hợp 30/70; 100IU/ml; 3ml	Thuốc tiêm dòng sẵn trong dụng cụ tiêm	Tiêm	Hộp 5 bút tiêm chứa sẵn thuốc Needle (3 kim kèm theo)	QLSP- 1089-18	Lilly France	Pháp	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG	Bút tiêm	14.000	137.890	1.930.460.000
18	27	TPA0506 02	1	Irbesartan	PMs - Irbesartan 300 mg	300mg	Viên	Uống	Chai 100 viên	VN- 17771-14	Pharmascience Inc	Canada	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM MINH PHÁT	Viên	400.000	6.498	2.599.200.000
19	30	TPA0093 01	1	Megquiazin	Itametazin	5mg	Viên nén	Uống	Hộp 2 vỉ x 7 viên	VN- 17222-13	Industria Farmaceutica Nova Argentina- Via G Pascoli 1.20064 Goronzola (MI)	Italy	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM ÂU VIỆT	Viên	195.000	4.920	959.400.000

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Nhóm theo TT II	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
20	31	TPA080704	1	Metformin hydrochloride	Glucophage XR 1000mg	1.000mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-15545-12	Merck Sante s.a.s	Pháp	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	Viên	430.000	4.443	1.910.490.000	
21	32	TPA077502	1	Methylprednisolone Sodium succinate	Solu-Medrol	40mg	Thuốc tiêm	Tiêm tĩnh mạch	1 lọ/ hộp	VN-20330-17	Pfizer Manufacturing Belgium NV	Bi	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	Lọ	63.440	36.410	2.309.850.400	
22	34	TPA096602	1	Mirtazapin	Remirta 45mg	45mg	Viên	Uống	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-20071-16	Actavis Ltd.	Malta	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG	Viên	20.000	15.674	313.480.000	
23	36	TPA011401	1	Naloxon HCl (dưới dạng Naloxone hydrochlorid)	Naloxone-hameln 0.4mg/ml Injection	0,4mg/ml; 1ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Hộp 10 ống x 1ml	VN-17327-13	Siegfried Hameln GmbH	Germany	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA	Ống	4.320	43.995	190.058.400	
24	39	TPA023502	1	Ofloxacin	RemeciloX 200	200mg	Viên	Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VN-21229-18	Remedica Ltd	Cyprus	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NHẬT ANH	Viên	130.000	3.050	396.500.000	
25	40	TPA095304	1	Olanzapine	Zolaxa Rapid	10mg	Viên phân tán	Uống	H/28	VN-18046-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Poland	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPCI	Viên	10.000	4.305	43.050.000	
26	41	TPA095301	1	Olanzapine	Olmed 5mg	5mg	Viên	Uống	Hộp 4 vỉ x 7 viên	VN-17627-14	Actavis Ltd.	Malta	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG	Viên	105.000	3.410	358.050.000	
27	42	TPA065103	1	Ondansetron	Ondansevit 8mg/4ml	8mg/4ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 50 ống x 4ml	VN-20429-17	Laboratorios Normon S.A	Spain	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ HÓA CHẤT NAM LINH	Ống	5.000	27.300	136.500.000	
28	43	TPA019001	1	Oxacilin	Omeusa	1g	Thuốc tiêm	Tiêm	Hộp 50 lọ	VN-20402-17	S.C.Antibiotice S.A.	Rumani	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TÂY ÂU	Lọ	33.000	71.500	2.359.500.000	

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Nhóm theo TT 11	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Chi
29	44	TPA0521 01	1	Perindopril tert-butylamin + Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besylat)	Beatil. 4mg/5mg (Xuất xứ: Gedeon Richter Plc.; Đ/c: Gyomroi út 19-21, Budapest, 1103, Hungary)	4mg – 5mg	Viên	Uống	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-20510-17	Gedeon Richter Polska Sp. zo o	Ba Lan	CÔNG TY TNHH MTV SAN TA VIET NAM	Viên	355.000	5.790	2.055.450.000	
30	49	TPA0559 02	1	Simvastatin	Simvapol	20mg	Viên	Uống	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-17569-13	Polfarmex S.A	Poland	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DƯỢC PHẨM NGOC THIEN	Viên	288.500	1.300	375.050.000	
31	50	TPA0056 01	1	Tenoxicam	Bart	20mg	Viên	Uống	Hộp 30 viên	770/QLD-KD	Special Products Line S.P.A	Italia	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VẠN CƯỜNG PHÁT	viên	55.500	7.830	434.565.000	
32	52	TPA0058 01	1	Tramadol HCl	Tramadol-hameln 50mg/ml	100mg/2ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Hộp 10 ống 2ml	VN-19416-15	Siegrfried Hameln GmbH	Germany	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA	Ống	29.650	13.797	409.081.050	
33	54	TPA0898 01	1	Tropicamide + Phenylephrine HCL	Mydrin-P	5mg + 5mg /ml; 10ml	Thuốc nhỏ mắt, tra mắt	Nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 10ml	VN-21339-18	Santen Pharmaceutical Co., Ltd – Nhà máy Shiga	Nhật Bản	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG	Lọ	560	67.500	37.800.000	
34	55	TPA0141 01	1	Natri valproate 333mg+ Acid valproic 145mg	Depakine Chrono	500mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Hộp 1 lọ 30 viên	VN-16477-13	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT PHÁP	Viên	51.000	6.972	355.572.000	
35	59	TPA1060 02	1	Vitamin D3	D-Cure 25.000 IU	25.000 UI	Dung dịch, hỗn dịch, nhũ dịch uống	Uống	Hộp 4 ống x 1ml	VN-20697-17	SMB Technology S.A	Bi	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT PHÁP	Ống	6.500	36.800	239.200.000	

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Nhóm theo TT II	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
36	63	TP101106	2	Isoleucin + Leucin + Lysin (dưới dạng lysin acetat) + Methionin + Phenylalanin + Threonin + Tryptophan + Valin + Arginin + Histidin + Glycin + Alanin + Prolin + Acid aspartic + Asparagine + Cystein (dưới dạng acetylcysteine) + Acid glutamic + Ornithine (d	Aminoplasmal Hepa 10%	10%, 500ml (dùng cho người suy gan)	Thuốc tiêm truyền	Tiêm	H/10	VN-19791-16	B. Braun Melsungen AG	Germany	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	Chai	2.120	188.165	398.909.800	
37	64	TP006701	2	Alphachymotrypsin	Statirpsine	4.200UI	Viên đặt dưới lưỡi	Ngậm dưới lưỡi	Hộp 2 vỉ x 10 viên	VD-21117-14	Chi nhánh công ty TNHH Liên doanh Stada-Việt Nam	Việt Nam	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM KHUÔNG DUY	viên	1.088.000	1.150	1.251.200.000	
38	65	TP015802	2	Ampicilin + Sulbactam	Nerusyn 3g	2g + 1g	Thuốc tiêm	Tiêm	Hộp 1 lọ, Hộp 10 lọ	VD-26159-17	Chi nhánh 3 - Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM DUY ANH	Lọ	60.000	95.000	5.700.000.000	
39	66	TP015803	2	Ampicilin + sulbactam	Nerusyn 750	500mg + 250mg	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	VD-26160-17	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	CÔNG TY TNHH NHÂN SINH	Lọ	32.000	34.000	1.088.000.000	
40	67	TP082601	2	Atracurium Besylate	Noirixum	10mg/ml; 2,5ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Hộp 5 ống x 2,5ml	VN-20077-16	PT. Novell Pharmaceutical Laboratories	Indonesia	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG	Ống	7.360	28.200	207.552.000	
41	71	TP075901	2	Betamethasone Dipropionate	HoeBeprosone	15g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Hộp 1 tube 15g	VN-13175-11	HOE pharmaceuticals Sdn. Bhd	Malaysia	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	Tube	4.200	34.419	144.559.800	

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Nhóm TT 11	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	G
42	72	TP09730 1	2	Budesonid	Budecort 0.5mg Respules	500mcg/2ml	Dung địch/hỗn dịch chảy khí dung	Khi dung	Hộp 4 dài x 5 nang x 2ml	VN- 15754-12	Cipla Ltd	India	CÔNG TY TNHH BENEPHAR	Ông (Nang)	183.100	10.922	1.999.452.000	
43	74	TP04950 1	2	Candesartan	Atasart tablets 16mg	16mg	viên	Uống	Hộp 4 vi x 7 viên	VN- 13703-11	Geiz Pharma (Pvt) Ltd	Pakistan	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	Viên	95.003	4.306	408.500.000	
44	75	TP01640 3	2	Cefalothin	Tenafathin 500	500mg	Thuốc tiêm	Tiêm	Hộp 10 lọ	VD- 23018-15	Công ty cổ phần được phẩm Tenamvd	Việt Nam	CÔNG TY TNHH DƯỢC TIỆ NAM	Lọ	20.003	52.500	1.050.000.000	
45	77	TP03500 1	2	Cisplatin	Cisplatin "Ebewe"	10mg/ 20ml	Thuốc tiêm	Tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ 20ml	VN- 17424-13	Ebewe Pharma Ges.m.b.H.Ngũ KG	Ác	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	Lọ	500	94.799	47.399.500	
46	79	TP05630 2	2	Citicolin	Citilin	500mg/2ml	Thuốc tiêm	Tiêm tĩnh mạch	Hộp 10 ống 2ml	VN- 18343-14	Korea United Pharm INC	Korea	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM ÂU VIỆT	ống	14.000	25.800	361.200.000	
47	80	TP02170 1	2	Clindamycin	Mitrix	600mg/ 4ml	Thuốc tiêm	Tiêm tĩnh mạch	Hộp 1 ống 4ml	VN- 18860-15	Vianex S.A - nhà máy A-12km National Road Athion-Lamias, Meimicrofosi Atiki, 14451, Greece	Greece	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM ÂU VIỆT	Ống	11.500	96.495	1.109.692.500	
48	81	TP01850 1	2	Cloxacilin	Claxacilin 0.5g	0.5g	Thuốc tiêm	Tiêm truyền	Hộp 1 lọ, Hộp 10 lọ	VD- 26845-17	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần được phẩm Imexpharm tại Binh Duong	Việt Nam	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ GIA LAI	Lọ	6.000	27.000	162.000.000	
49	85	TP00040 1	2	Diazepam	Diazepam- Hamein 5mg/ml Injection	10mg/2ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Hộp 10 ống 2ml	VN- 19414-15	Siegrified Hameln GmbH	Germany	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA	Ống	8.950	7.707	68.977.650	
50	86	TP00300 4	2	Diclofenac natri	Volaren 75mg/3ml	75mg/3ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Hộp 1 vi x 5 ống 3ml	VN- 20041-16	Lek. Pharmaceuticals d.d	Slovenia	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	Ống	86.900	18.066	1.569.935.400	
51	88	TP07220 1	2	Diosmectit	Smecta	3g	Gói uống	Uống	Hộp 30 gói (mỗi gói 3,76g)	VN- 19485-15	Beaufour Ipsen Industrie	Pháp	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG	Gói	376.003	3.475	1.306.600.000	

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Nhóm theo TT II	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
52	89	TP05340 1	2	Dopamin HCl	Dopamin Hydrochloride USP 40mg/ml	200mg/5ml	Thuốc tiêm	Tiêm truyền tĩnh mạch	H/100	VN-15124-12	Rotexmedica GmbH Arzneimittelwerk	Germany	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	Ông	3.660	22.500	82.350.000	
53	90	TP04430 2	2	Enoxaparin natri	Lupiparin	50mg	Thuốc tiêm	Tiêm	H/2	VN-17089-13	Shenzhen Techdow Pharmaceutical Co., Ltd	China	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	Bơm	8.500	85.500	726.750.000	
54	94	TP05020 1	2	Felodipin	Felodipin Stada 5mg retard	5mg	Viên	Lống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-26562-17	Chi nhánh công ty TNHH Liên doanh Stada-Việt Nam	Việt Nam	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM KHUÔNG DUY	viên	1.910.000	1.200	2.292.000.000	
55	95	TP00060 1	2	Fentanyl	FENTANYL-HAMELIN 50MCG/ML	0,1mg/2ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Hộp 10 ống x 2ml	VN-17326-13	Siegfried Hameln GmbH	Đức	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN	Ông	55.875	11.800	659.325.000	
56	96	TP00060 2	2	Fentanyl (dưới dạng fentanyl citrat)	Fentanyl 0.5mg-Rotexmedica	0,5mg/10ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Hộp 10 ống x 10ml	VN-18442-14	Rotexmedica GmbH Arzneimittelwerk	Germany	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA	Ông	9.925	23.940	237.604.500	
57	98	TP06070 2	2	Fusidic Acid	Foban Cream	2%, 5g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Hộp 1 tube 5g	VN-13172-11	HOE pharmaceuticals Sdn. Bhd	Malaysia	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	Tube	2.100	24.990	52.479.000	
58	99	TP06080 1	2	Fusidic Acid + Betamethasone dipropionate	Fobancort Cream	2% 0,05%, 5g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Hộp 1 tube 5g	VN-13173-11	HOE pharmaceuticals Sdn. Bhd	Malaysia	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	Tube	7.900	30.500	240.950.000	
59	100	TP08300 3	2	Galantamin	Nivalin	2.5mg/ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Hộp 10 ống 1ml	VN-17333-13	Sopharma AD	Bulgaria	CÔNG TY TNHH ĐẠI BẮC - MIỀN NAM	Ông	11.100	63.000	699.300.000	
60	101	TP08300 5	2	Galantamin	Nivalin	5mg/ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Hộp 10 ống 1ml	VN-17334-13	Sopharma AD	Bulgaria	CÔNG TY TNHH ĐẠI BẮC - MIỀN NAM	Ông	8.100	87.150	705.915.000	
61	103	TP00370 3	2	Ibuprofen	Ibuprofen Stada 600mg	600mg	Viên	Uống	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên	VD-26564-17	Chi Nhánh Công ty TNHH liên doanh Sada-Việt Nam	Việt Nam	CÔNG TY TNHH MTV SAN TA VIỆT NAM	Viên	685.500	2.500	1.713.750.000	
62	104	TP05050 1	2	Indapamide	NATRILIX SR	1.5mg	Viên	Uống	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-16509-13	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	Viên	41.000	3.265	133.865.000	

STT	STT trong HSNMT	Mã thuốc	Nhóm theo TT 11	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Chi
63	107	TP00100 1	2	Ketamine (dưới dạng Ketamine HCl)	Ketamine Hydrochloride Injection	500mg/10ml	Thuốc tiêm	Tiêm	H/25	VN-20611-17	Rotexmedica GmbH Arzneimittelwerk	Germany	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	Lọ	3.102	52.500	162.855.000	
64	108	TP02290 3	2	Levofloxacin	Getzlox 750mg Tablets	750mg	viên	Uống	Hộp 1 vỉ x 10 viên	VN-7686-09	Geiz Pharma (Pvt) Ltd	Pakistan	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG DỨC	Viên	216.200	15.900	3.437.580.000	
65	109	TP00120 3	2	Lidocain	Lidocain	10%, 38g	Dung dịch/hỗn dịch chảy khi dùng	Phun mù	H/1 lọ 38g	VN-20499-17	Egis Pharmaceuticals Private Limited company	Hungary	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIỆT HÀ	Lọ	3.530	159.000	561.270.000	
66	110	TP07110 1	2	Macrogol 4000	Forlax	10g	Gói uống	Lồng	Hộp 20 gói	VN-16801-13	Beaufour Ipsen Industrie	Pháp	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VINMEDIMEX BÌNH DƯƠNG	Gói	38.400	4.275	164.160.000	
67	111	TP07120 1	2	Macrogol 4000 + Anhydrous sodium sulfate + Sodium bicarbonate + Sodium chloride + Potassium chloride	Fortrans	73,69g	Gói uống	Lồng	Hộp 4 gói	VN-19677-16	Beaufour Ipsen Industrie	Pháp	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VINMEDIMEX BÌNH DƯƠNG	Gói	41.400	30.000	1.242.000.000	
68	114	TP08310 1	2	Mephensin	SaVi Mephensin 250	250mg	Viên	Lồng	Hộp 5 vỉ x 10 viên	VD-30496-18	Công ty CP Dược Phẩm Sa Vi	Việt Nam	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ ĐẠI TRƯỜNG SON	Viên	1.460.000	725	1.058.500.000	
69	115	TP08310 2	2	Mephensin	SaVi Mephensin 500	500mg	Viên	Lồng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-30497-18	Công ty CP Dược Phẩm Sa Vi	Việt Nam	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ ĐẠI TRƯỜNG SON	Viên	1.825.000	1.390	2.536.750.000	
70	116	TP00930 1	2	Mequitazin	Mezinet tables 5mg	5mg	viên	Lồng	Hộp 2 vỉ x 10 viên	VN-15807-12	Uchu Pharmaceutical Co.,Ltd	Taiwan	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM - THIẾT BỊ Y TẾ THANH MINH	Viên	135.000	3.980	537.300.000	

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Nhóm theo TT II	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
71	117	TP080801	2	Metformin + Gibenclamid	Duotrol	500mg + 5mg	viên	Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VN-19750-16	USV Ltd	India	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM ĐẠI PHÁT	Viên	810.000	3.200	2.592.000.000	
72	119	TP077502	2	Methylprednisolone	Medexa	16mg	Viên	Uống	Hộp 5 vỉ x 6 viên nén	VN-5595-10	PT.Dexa Medica	Indonesia	CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG THIẾT BỊ Y TẾ DƯỢC PHẨM HIỆP NHẤT	Viên	988.000	2.890	2.855.320.000	
73	120	TP001501	2	Midazolam (dưới dạng Midazolam HCl)	Paciflam	5mg/ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Hộp 10 ống 1ml	VN-19061-15	Siegfried Hameln GmbH	Germany	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA	Ống	53.820	18.375	988.942.500	
74	122	TP011401	2	Naloxon HCl (dưới dạng Naloxone hydrochlorid)	Naloxone-hameln 0.4mg/ml Injection	0,4mg/ml; 1ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Hộp 10 ống 1ml	VN-17327-13	Siegfried Hameln GmbH	Germany	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA	Ống	2.920	43.995	128.465.400	
75	123	TP083301	2	Neostigmine metilsulfate	Neostigmine-hameln 0.5mg/ml injection	0,5mg/1ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Hộp 10 ống 1ml	VN-15323-12	Siegfried Hameln GmbH	Germany	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA	Ống	5.730	9.350	53.575.500	
76	124	TP091902	2	Oxytocin	Oxytocin	5UI/ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Hộp 20 vỉ x 5 ống 1ml	VN-20167-16	Gedeon Richter Plc.	Hungary	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE	Ống	329.700	3.255	1.073.173.500	
77	125	TP069201	2	Palonosetron	Paloxiron	0,25mg/5ml; 5ml	Thuốc tiêm	Tiêm truyền	Hộp 5 ống	7594/QLD-KD	Incepta pharmaceuticals Ltd.,	Bangladesh	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HUY CƯỜNG	Ống	1.900	408.000	775.200.000	
78	127	TP000025	2	Paracetamol + Tramadol	Yuraf tab.	325mg + 37,5mg	Viên	Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VN-21441-18	KMS Pharm. Co., Ltd.	Korea	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NAM	Viên	432.000	5.500	2.376.000.000	
79	130	TP001801	2	Pethidin HCl	Pethidine-hameln 50mg/ml	100mg/2ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Hộp 10 ống 2ml	VN-19062-15	Siegfried Hameln GmbH	Germany	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA	Ống	11.745	17.850	209.648.250	
80	131	TP044801	2	Phytomenadion	Vik 1	10mg/1ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Hộp 10 ống	VN-21634-18	Dai Han Pharm.Co.,Ltd	Korea	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM MINH TRÍ	ống	14.700	11.000	161.700.000	
81	133	TP005501	2	Piroxicam	Toricam capsules 20mg	20mg	Viên	Uống	Hộp 2 vỉ x 10 viên	VN-15808-12	Uchu Pharmaceutical Co.,Ltd	Taiwan	CÔNG TY TNHH TẾ VƯƠNG MAI DƯỢC PHẨM - THIẾT BỊ Y TẾ THANH MINH	Viên	405.500	4.620	1.873.410.000	

STT	STT trong HSNMT	Mã thuốc	Nhóm theo TT 11	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Chi
82	137	TP000026	2	Rupatadine	ZEALARGY	10 mg	Viên	Uống	Hộp/30	VN-20664-17	CADILA PHARMACEUTICALS	INDIA	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM MINH KẾ ANH	viên	250.000	5.900	1.475.000.000	
83	138	TP098002	2	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol Sulfate)	Buto-Asma	100mcg/liều; 200 liều	Dung dịch/hoãn dịch chày khi dùng	Đường hô hấp	Hộp 1 bình xịt chứa 200 liều (10ml) + đầu xịt định liều	VN-16442-13	Laboratorio Alde Union, S.A	Tây Ban Nha	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIMEDIEX BÌNH DƯƠNG	Bình	13.950	53.000	739.350.000	
84	139	TP081101	2	Stiegliptin	Sitavia 100	100mg	Viên	Uống	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-28274-17	Công ty CP Korea United Pharm. Int'l	Việt Nam	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 3IEP BẠCH NIÊN	Viên	150.000	12.800	1.920.000.000	
85	140	TP081102	2	Stiegliptin	Sitavia 50	50mg	Viên	Uống	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-28275-17	Công ty CP Korea United Pharm. Int'l	Việt nam	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 3IEP BẠCH NIÊN	Viên	250.000	10.700	2.675.000.000	
86	141	TP019501	2	Sulfamiclin (dưới dạng Sulfamiclin tosilat dihydrat)	Momencef 375mg	375mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 1 túi x 2 vỉ x 7 viên; 1 túi x 3 vỉ x 7 viên; Hộp 1 túi x 4 vỉ x 7 viên	VD-31721-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	CÔNG TY TNHH NHÂN SINH	Viên	350.000	13.600	4.760.000.000	
87	142	TP039301	2	Tamoxifen (dưới dạng Tamoxifen citrate 10mg)	TAMIFINE 10MG	10mg	Viên	Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VN-16325-13	Medochemie Ltd. - Central Factory	Sip	CÔNG TY TNHH DƯỢC KẾ ANH LONG	Viên	40.000	1.800	72.000.000	
88	143	TP039302	2	Tamoxifen (dưới dạng Tamoxifen citrate 0mg)	TAMIFINE 20MG	20mg	Viên	Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VN-17517-13	Medochemie Ltd. - Central Factory	Sip	CÔNG TY TNHH DƯỢC KẾ ANH LONG	Viên	40.000	2.700	108.000.000	
89	146	TP081702	2	Thiamazole	Thyrozol 5mg	5mg	Viên	Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VN-15090-12	Merck KGaA	Đức	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	Viên	325.000	1.223	397.475.000	
90	147	TP013901	2	Topiramate	SUNTOPIROL 25	25mg	Viên	Uống	Hộp 5 vỉ x 10 viên	VN-18099-14	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	India	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	Viên	53.500	3.700	234.950.000	
91	148	TP005801	2	Tramadol HCl	Tramadol-hameln 50mg/ml	100mg/2ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Hộp 10 ống 2ml	VN-19416-15	Siegrfried Hameln GmbH	Germany	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CDDUPHA	Ống	30.600	13.797	422.188.200	

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Nhóm theo TT II	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
92	149	TP075401	2	Trimebutin maleat	Maropol Tab	200mg	Viên	Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VN-20760-17	Withus Pharmaceutical Co., Ltd	Korea	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ THÀNH LONG	Viên	375.000	3.500	1.312.500.000	
93	150	TP089801	2	Tropicamide + Phencyclerphrine HCL	Mydrin-P	5mg + 5mg/ml; 10ml	Thuốc nhỏ mắt, tra mắt	Nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 10ml	VN-21339-18	Saniten Pharmaceutical Co., Ltd - Nhà máy Shiga	Nhật Bản	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG	Lọ	930	67.500	62.775.000	
94	151	TP075603	2	Ursocoeoxycholic acid	Uruso	100mg	Viên	Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VN-14659-12	Daewoong Pharmaceutical	Hàn Quốc	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HIỆP BÁCH NIÊN	Viên	225.000	5.900	1.327.500.000	
95	152	TP105001	2	Thiamin nitrat (vitamin B1) + Pyridoxin HCL (vitamin B6) + Cyanocobalamin (vitamin B12)	Scanneuron	100mg + 200mg + 200mcg	Viên	Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-22677-15	Chi nhánh công ty TNHH Liên doanh Stada-Việt Nam	Việt Nam	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	viên	1.651.500	1.000	1.651.500.000	
96	155	TV026006	3	Aciclovir	Kidhepet-new	200mg	Gói uống	Uống	Hộp 20 gói x 1,5g	VD-29936-18	Công ty cổ phần dược TW Mediplantex	Việt Nam	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VŨ DUY	Gói	40.000	4.950	198.000.000	
97	156	TV058201	3	Adapalene	Adalcrem	0,03%	Thuốc dùng ngoài	Xoa ngoài	Hộp 1 tuýp 15g	VD-28582-17	Phil Inter Pharma	Việt Nam	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NIỀM TIN	Tuýp	1.600	62.000	99.200.000	
98	157	TV007802	3	Mỗi 5ml chứa Alimemazin tartrat 2,5mg	Atilene	2,5mg/5ml; 5ml	Dung dịch uống	Uống	Hộp 20 ống x 5ml, hộp ống x 5ml, hộp 50 ống x 5ml	VD-26754-17	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NGUYỄN	Ống	1.000	2.625	2.625.000	
99	161	TV015510	3	Amoxicilin + Acid clavulanic	Claminat 500mg/125mg	500mg + 125mg	Gói uống	Uống	Hộp 12 gói	VD-26857-17	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	Việt Nam	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	Gói	311.500	9.800	3.052.700.000	
100	162	TV015515	3	Amoxicilin + acid clavulanic	Vigentin 875/125 DT	875mg + 125mg	Viên hòa tan nhanh	Uống	Hộp 2 vỉ x 7 viên	VD-29862-18	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco	Việt Nam	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HUY CƯỜNG	Viên	445.000	11.500	5.117.500.000	
101	163	TV015801	3	Ampicilin + subactam	Bipisyn	1g + 0,5g	Thuốc tiêm	Tiêm	Hộp 1 lọ thuốc bột pha tiêm	VD-23775-15	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	Lọ	3.800	21.987	83.550.600	

STT	STT trong HSMIT	Mã thuốc	Nhóm theo TT 11	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Gh ch
102	165	TV00005 2	3	Atorvastatin + Ezetimibe	Gon sa atzeti	10mg + 10 mg	Viên	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên; Hộp 6 vi x 10 viên; Hộp 10 vi x 10 viên	VD-30340-18	Công ty cổ phần được phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	CÔNG TY TNHH MTV SAN TÁ VIỆT NAM	Viên	225.000	4.490	1.010.250.000	
103	167	TV06640 3	3	Bismuth subsalicylat	Arnebismo	Bismuth subsalicylate 262mg	Viên	Nhai	Hộp 10 vi x 10 viên; 6 vi x 10 viên; 6 vi x 4 viên	VD-26970-17	Công ty cổ phần Dược phẩm OPV	Việt Nam	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	Viên	397.000	3.800	1.508.600.000	
104	169	TV10340 4	3	Calci lactat	Calfull	500mg	Viên	Uống	Hộp 3 vi, 5 vi, 10 vi x 10 viên	VD-28746-18	Chi nhánh Công ty cổ phần được phẩm Phong Phú - Nhà máy sản xuất được phẩm Usatrichpharm	Việt Nam	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM SONG VIỆT	Viên	528.000	2.150	1.135.200.000	
105	172	TV00005 5	3	Candesartan + Hydrochlorothiazid	Casathizid MM 32/12,5	32mg – 12,5mg	Viên	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-31361-18	Công ty liên doanh Meyer - BPC	Việt Nam	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HIỆP BẠCH NIÊN	Viên	250.000	7.400	1.850.000.000	
106	173	TV00006 5	3	Candesartan cilexetil 8mg + Hydrochlorothiazid 12,5mg	Acanan HTZ 8-12,5	8mg + 12,5mg	Viên	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên; Hộp 10 vi x 10 viên	VD-30299-18	Công ty cổ phần được phẩm An Thiên	Việt Nam	CÔNG TY CỔ PHẦN TRĂNG THIẾT BỊ Y TẾ DƯỢC PHẨM HIỆP NHẤT	Viên	170.000	3.880	659.600.000	
107	174	TV00005 8	3	Captopril + Hydrochlorothiazid	Gelestra	50mg + 25mg	Viên	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-29373-18	SPM	VN	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ĐỎ THANH	viên	127.000	1.500	190.500.000	
108	179	TV09900 4	3	Carbocistein	Rocamux	250mg; 2g	Gói uống	Uống	Hộp 20 gói x 2g	VD-19166-13	Công ty Roussel Việt Nam	Việt Nam	CÔNG TY TNHH HỒNG PHÚC BẢO	Gói	65.000	3.350	217.750.000	
109	180	TV09900 3	3	Carbocistein	Obiterat	250mg/5ml; 100ml	Siro	Uống	Hộp 1 chai 100ml	VD-29463-18	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Hà Tây	Việt Nam	CÔNG TY TNHH TRĂNG THIẾT BỊ Y TẾ VÀ DƯỢC PHẨM NGUYỄN PHÁT	Chai	10.500	70.999	745.489.500	
110	181	TV01620 4	3	Cefadroxil	Fabadoxil 1000 DT	1g	Viên hòa tan nhanh	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-29851-18	Công ty cổ phần được phẩm Trung ương 1 - Pharbaco	Việt Nam	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM MINH PHÁT	Viên	225.000	6.900	1.552.500.000	
111	182	TV01630 3	3	Cefalexin	Cephalexin 250mg	250mg	viên nang cứng	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-20852-14	Vidipha	Việt Nam	CÔNG TY CP DP TW VIDIPHA	viên	36.000	441	15.876.000	
112	183	TV01640 2	3	Cefclorhin	Viclorhin 0,5g	500mg	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm	Hộp 10 lọ	VD-27148-17	Công ty cổ phần được phẩm VCP	Việt Nam	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VŨ DUY	Lọ	14.000	48.000	672.000.000	

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Nhóm theo TT II	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
113	184	TV016703	3	Cefdinir	Glencinone	125mg	Viên phân tán	Uống	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-29581-18	Chi nhánh công ty cổ phần Armephaco- Xi nghiệp được phẩm 150	Việt Nam	CÔNG TY TNHH MTV SAN TA VIỆT NAM	Viên	100.000	5.996	599.600.000	
114	185	TV016705	3	Cefdinir	Glencinone	250mg	Viên phân tán	Uống	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-29582-18	Chi nhánh công ty cổ phần Armephaco- Xi nghiệp được phẩm 150	Việt Nam	CÔNG TY TNHH MTV SAN TA VIỆT NAM	Viên	186.000	9.996	1.859.256.000	
115	193	TV018501	3	Cloxacilin	Cloxacilin 1g	1g	Thuốc tiêm	Tiêm truyền	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ, hộp 1 lọ + 2 ống nước cất pha tiêm 5ml	VD-30589-18	Công ty cổ phần được phẩm VCP	Việt Nam	CÔNG TY TNHH DUỐC PHẨM HUY CUÔNG	Lọ	79.500	41.000	3.259.500.000	
116	194	TV018502	3	Cloxacilin	Cloxacilin 2g	2g	Thuốc tiêm	Tiêm truyền	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ, hộp 1 lọ + 4 ống nước cất pha tiêm 5ml	VD-30590-18	Công ty cổ phần được phẩm VCP	Việt Nam	CÔNG TY TNHH DUỐC PHẨM HUY CUÔNG	Lọ	42.500	76.800	3.264.000.000	
117	197	TV003005	3	Diclofenac natri 10mg/g	Osapain	1g/100g	Thuốc dùng ngoài	Bôi	Hộp 1 tuýp x 20g	VD-23378-15	Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Việt Nam	CÔNG TY CỔ PHẦN DUỐC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA	Tuýp	20.200	7.050	142.410.000	
118	199	TV068805	3	Domperidon	A.T Domperidon	5mg/5ml; 5ml	Dung dịch, hỗn dịch nhũ dịch uống	Uống	Hộp 30 ống x 5ml	VD-26743-17	Công ty cổ phần được phẩm An Thiên	Việt Nam	CÔNG TY TNHH DUỐC PHẨM AT & C	Ống	121.000	1.995	241.395.000	
119	200	TV0000039	3	Enalapril + hydrochlorothiazid	Oceethizid 5/12,5	5mg + 12,5mg	Viên phân tán	Uống	hộp 5 vỉ x 10 viên; hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-29340-18	Công ty Cổ Phần Hóa Dược Việt Nam	Việt Nam	CÔNG TY CỔ PHẦN DUỐC PHẨM META	viên	320.000	2.840	908.800.000	
120	202	TV022101	3	Erythromycin	Erythromycin 250mg	250mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-21374-14	Vidipha	Việt Nam	CÔNG TY CP DP TW VIDIPHA	viên	17.200	630	10.836.000	
121	205	TV055304	3	Fenofibrat	Halēnthyl 145mg	145 mg	Viên	Uống	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-25971-16	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	CÔNG TY TNHH DUỐC PHẨM VIỆT ĐỨC	viên	770.000	3.150	2.425.500.000	
122	206	TV008705	3	Fexofenadin hydroclorid	A.T Fexofenadin	30mg/5ml; 5ml	Dung dịch, hỗn dịch nhũ dịch uống	Uống	Hộp 30 gói x 5ml	VD-29684-18	Công ty Cổ phần Được phẩm An Thiên	Việt Nam	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ NHẬP KHẨU DUỐC ĐÔNG NAM Á	Gói	84.000	8.000	672.000.000	

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Nhóm theo TT 11	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
123	207	TV026501	3	Ganciclovir	Atiganci	500mg	Thuốc tiêm	Tiêm	Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất pha tiêm 10ml, hộp 5 lọ + 5 ống nước cất pha tiêm 10 ml	QLEB-652-18	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	Lọ	280	735.000	205.800.000	
124	208	TV019802	3	Gentamicin (dưới dạng gentamicin sulfat)	Gentamicin Kabi 40mg/ml	40mg/1ml	Thuốc tiêm	Tiêm bắp	Hộp 10 ống tiêm 1ml	VD-22590-15	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	CÔNG TY TNHH MTV SAN TA VIỆT NAM	Ống	34.220	1.040	35.568.000	
125	209	TV019803	3	Gentamicin	Gentamicin 80mg/2ml	80mg/2ml	Thuốc tiêm	Tiêm bắp	Hộp 100 ống 2ml	VD-25310-16	Vidipha	Việt Nam	CÔNG TY CP DP TW VIDIPHA	ống	425.000	1.302	553.350.000	
126	214	TV061001	3	Isotretinoin	Isotrisun 20	20mg	Viên	Uống	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-26882-17	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	CÔNG TY TNHH DƯỢC TUỆ NAM	Viên	10.000	6.300	63.000.000	
127	216	TV072403	3	Mỗi 5ml chứa Kẽm (dưới dạng Kẽm sulfat heptahydrat) 10mg	Atisyrup Zinc	10mg/5ml ; 5ml	Dung dịch, hỗn dịch, nhũ dịch uống	Uống	Hộp 20 ống, 30 ống, 50 ống x 5ml (ống PVC/PE)	VD-31070-18	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN THIÊN	Ống	11.000	4.500	49.500.000	
128	219	TV009002	3	Levocetirizin	Acritel-10	10mg	Viên	Uống	Hộp 6 vỉ x 10 viên	VD-28899-18	Công ty cổ phần dược phẩm Đại Việt Phú	Việt Nam	CÔNG TY TNHH MTV SAN TA VIỆT NAM	Viên	405.000	2.985	1.208.925.000	
129	220	TV022803	3	Levofloxacin	Sunfloxacin 250mg/50ml	250mg/50ml	Thuốc tiêm	Tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 túi	VD-32458-19	Công ty TNHH Sun Garden Việt Nam	Việt Nam	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VẠN CƯỜNG PHÁT	Túi	32.200	37.000	1.191.400.000	
130	221	TV029202	3	Itraconazol	TRIFUNGI	100mg	Viên	Uống	H/1 vỉ/4 viên	VD-24453-16	Pymepharco	Việt Nam	CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHA.RCO	Viên	28.000	7.200	201.600.000	
131	222	TV067004	3	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd	Gelactive	(400mg + 300mg)/ 10ml	Dung dịch, hỗn dịch, nhũ dịch uống	Uống	Hộp 30 gói x 10ml	VD-31402-18	Công ty TNHH liên doanh Hasan-Dermapharm	Việt Nam	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC	gói	632.000	2.394	1.513.008.000	
132	224	TV067114	3	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	Hamigel-S	(800,4mg + 3058,83mg + 80mg)/ 10ml	Dung dịch, hỗn dịch, nhũ dịch uống	Uống	Hộp 30 gói x 10ml	VD-23994-15	Công ty TNHH liên doanh Hasan-Dermapharm	Việt Nam	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC	gói	642.000	3.255	2.089.710.000	
133	225	TV067202	3	Magnesi trisilicat+ nhôm hydroxyd	Alusi	1,25g + 0,625g/ 2,5g	Gói uống	Uống	Hộp 25 gói x 2,5g	VD-16347-12	Công ty CP Hòa Dược Việt Nam	Việt Nam	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HIỆP BẠCH NIÊN	Gói	745.000	3.000	2.235.000.000	

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Nhóm theo TT II	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
134	226	TV004104	3	Metoprolol	OTDixicam	7,5mg	Viên hòa tan nhanh	Uống	Hộp 2 vỉ x 10 viên	VD-30198-18	Chi nhánh công ty cổ phần Armephaco- Xi nghiệp được phẩm 150	Việt Nam	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TỬ ĐỨC	Viên	520.000	2.100	1.092.000.000	
135	227	TV080705	3	Metformin	Métforilex MR	500mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Hộp 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	VD-28743-18	Chi nhánh công ty cổ phần Armephaco- Xi nghiệp được phẩm 150	Việt Nam	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM Y.A.C	Viên	2.100.000	1.200	2.520.000.000	
136	230	TV090501	3	Naphazolin	Rhynixsol	0,35%, 15ml	Thuốc nhỏ mũi	Nhỏ mũi	Hộp 1 chai 15ml	VD-21379-14	Vidipha	Việt Nam	CÔNG TY CP DP TW VIDIPHA	Chai	11.600	3.045	35.322.000	
137	231	TV004602	3	Naproxen	Philcotam	250mg	Viên	Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-29534-18	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	Việt Nam	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM PHƯƠNG CHÂU	Viên	505.000	3.150	1.590.750.000	
138	232	TV100903	3	Natri clorid+ natri citrat - glucose khan	Theresol	700mg + 580mg + 300mg + 4.000mg; 5,63g	Gói uống	Uống	Hộp 20 gói x 5,63g	VD-20942-14	Công ty CP dược-vật tư y tế Thanh Hóa(Thephaco)	Việt Nam	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AÙ VIỆT	Gói	529.000	1.700	899.300.000	
139	234	TV023304	3	Ofloxacin	Ofloxacin	200mg/100ml; 100ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Hộp 1 lọ 100ml	VD-31215-18	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 1 - Pharbaco	Việt Nam	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THANH PHỐ HỒ CHÍ MINH	Chai	10.000	93.000	930.000.000	
140	235	TV069201	3	Palonosetron hydroclorid	Falset	0,25mg; 5ml	Thuốc tiêm	Tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ 5ml	VD3-18-18	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 1 - Pharbaco	Việt Nam	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM SONG VIỆT	Lọ	1.000	450.000	450.000.000	
141	237	TV004823	3	Paracetamol	Parazacol 750	10mg/ml; 75ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Hộp 1 lọ x 75ml	VD-26287-17	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 1 - Pharbaco	Việt Nam	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HUY CƯỜNG	Lọ	143.300	28.600	4.098.380.000	
142	239	TV004824	3	Paracetamol (acetaminophen)	Mypara ER	650 mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-11887-10	SPM	VN	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ĐỎ THÀNH	viên	580.000	1.000	580.000.000	
143	240	TV004825	3	Paracetamol (acetaminophen)	Mypara Suspension	80mg/2,5ml	hỗn dịch uống	Uống	Hộp 1 chai x 60ml (hỗn dịch uống)	VD-30732-18	SPM	VN	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ĐỎ THÀNH	chai	39.000	22.000	858.000.000	

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Nhóm theo TT 11	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Giá trị
144	241	TV0050C 6	3	Paracetamol + Codeia phosphat hemihydrat	Effer-paralmax codien 10	500mg + 10mg	Viên	Uống	Hộp 5 vỉ x 4 viên	VD-29694-18	Công ty CP Dược Phẩm Boston	Việt Nam	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ ĐẠI TRƯỜNG SON	Viên	880.000	1.795	1.579.600.000	
145	242	TV00005 7	3	Paracetamol + Dextrometorphan + Phenylephrin	Curafu daytime	650mg+20mg +10mg	Cốm	Uống	Hộp 30 gói x 2g	VD-29993-18	SPM	VN	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ĐỎ THANH	gói	80.000	3.500	280.000.000	
146	243	TV00510 2	3	Ibuprofen + Paracetamol	Maxibumol	250mg + 100mg	cốm	Uống	H/12	VD-30599-18	Công ty cổ phần được phẩm Tripharco	Việt Nam	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	Gói	90.000	3.900	351.000.000	
147	244	TV00005 9	3	Paracetamol: Clorpheniramin maleat, Dextromethorphan HBr, Phenylephrin.HCl	Dartachung-New	325 mg + 2 mg + 5 mg + 10mg	Viên	Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-21901-14	Công ty cổ phần được phẩm trung ương 1 - Pharbaco	Việt Nam	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VŨ DUY	Viên	445.000	1.400	623.000.000	
148	247	TV01220 1	3	Calci polysyren sulfonat	Kalimate	5g	Gói uống	Uống	H/30	VD-28402-17	Công ty cổ phần được phẩm Trung ương 2	Việt Nam	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	Gói	15.000	14.700	220.500.000	
149	248	TV07760 3	3	Prednisolon	Ceteco Prednisolon	5mg ; 1,5g	Gói uống	Uống	Hộp 30 gói x 1,5g	VD-27173-17	Công ty cổ phần được Trung Ương 3	Việt Nam	ĐÀU TƯ PHÁT TRIỂN SEAPHACO	Viên	264.000	2.290	604.560.000	
150	250	TV07320 3	3	Racecadortril	Racesec	30mg	Viên phân tán	Uống	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-27717-17	Công ty cổ phần được Hà Tĩnh	Việt Nam	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ĐẠI NAM	Viên	82.000	4.200	344.400.000	
151	252	TV08090 1	3	Repegli-tid	Eurolux-1	1mg	Viên	Uống	Hộp 6 vỉ x 10 viên	VD-28906-18	Công ty cổ phần được phẩm Đại Vi Phú	Việt Nam	CÔNG TY TNHH MTV SAN TA VIỆT NAM	Viên	40.000	2.495	99.800.000	
152	253	TV08090 2	3	Repagli-tid	Eurolux-2	2mg	Viên	Uống	Hộp 6 vỉ x 10 viên	VD-29717-18	Công ty cổ phần được phẩm Đại Vi Phú	Việt Nam	CÔNG TY TNHH MTV SAN TA VIỆT NAM	Viên	260.000	5.950	1.547.000.000	
153	255	TV00006 4	3	Rupatadin : dưới dạng Rupatadin fumarat	Tesafu	10 mg	Viên	Uống	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-26893-17	Công ty cổ phần được phẩm Me Di Sun	Việt Nam	CÔNG TY TNHH MTV SAN TA VIỆT NAM	Viên	80.000	5.790	463.200.000	
154	256	TV07330 3	3	Saccharomyces boulardii	MICEZYM 100	226mg	Gói uống	Uống	Hộp 30 gói x 1,0 g	QLSP-947-16	Công ty TNHH liên doanh Hasan-Dermapharm	Việt Nam	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC	viên	170.000	3.600	612.000.000	

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Nhóm theo TT II	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
155	258	TV098002	3	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat)	Zensalbu nebulas 2.5	2,5mg/2,5ml	Dung dịch/hỗn dịch chạy khí dung	Khi dung	H/10	VD-21553-14	Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Viet Nam	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	Ông	188.600	4.410	831.726.000	
156	260	TV043003	3	Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat	Vigahom	431,68mg + 11,65mg + 5mcg	Dung dịch, hỗn dịch, nhũ dịch uống	Uống	Hộp 20 ống x 10ml	VD-28678-18	Công ty CP DP Phương Đông	Viet Nam	CÔNG TY CP DP THÀNH VINH	Ông	225.000	3.780	850.500.000	
157	262	TV0000063	3	Sofosbuvir	SovaAPC	400mg	Viên	Uống	Hộp 1 vỉ x 7 viên	QLDB-711-18	Công ty CPDP Ampharco U.S.A	Viet Nam	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AMPHARCO U.S.A	Viên	3.600	220.000	792.000.000	
158	263	TV0000062	3	Sofosbuvir + ledipasvir	Soledivir	400mg + 90mg	Viên	Uống	Hộp 4 vỉ x 7 viên; Hộp 1 lọ 28 viên	QLDB-713-18	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	Viet Nam	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HIỆP BẠCH NIÊN	Viên	18.000	196.000	3.528.000.000	
159	264	TV0000067	3	Solifenacin	Giannina-5	5mg	Viên	Uống	Hộp 6 vỉ x 10 viên	QLDB-702-18	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Viet Nam	CÔNG TY TNHH MTV SAN TA VIỆT NAM	Viên	65.000	19.990	1.299.350.000	
160	265	TV024204	3	Sulfamethoxazol + trimethoprim	Ocebiso	400mg + 80mg	Viên nén phân tán	Uống	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-29338-18	Công ty Cổ Phần Hóa Dược Việt Nam	Viet Nam	CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VÀ DƯỢC PHẨM NGUYỄN PHÁT	Viên	50.000	1.509	75.450.000	
161	266	TV0000056	3	Sulfasalazin	Dicsep	500mg	Viên	Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-31127-18	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Me Di Sun	Viet Nam	CÔNG TY TNHH DƯỢC MỸ PHẨM THAI NHÀN	Viên	125.000	5.500	687.500.000	
162	267	TV019503	3	Sultamicillin	Midactam 250	250mg; 2,1g	Gói uống	Uống	Hộp 10 gói x 2,1g	VD-12880-10	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Minh Dân	Viet Nam	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	Gói	1.000	9.765	9.765.000	
163	268	TV019501	3	Sultamicillin	Midactam 750	750mg	Viên	Uống	Hộp 1 túi x 1 vỉ x 10 viên nén bao phim	VD-26190-17	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Viet Nam	CÔNG TY TNHH TẬP ĐOÀN KIM LĨNH PHÁT	Viên	200.000	12.600	2.520.000.000	
164	269	TV027801	3	Tenofovir Lamivudin	Dinara	300mg + 100mg	Viên	Uống	Hộp 4 vỉ x 7 viên	QLDB-600-17	Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú	Viet Nam	CÔNG TY TNHH THUƠNG MẠI DỊCH VỤ NGUYỄN GIA	Viên	20.000	14.000	280.000.000	
165	272	TV081701	3	Methimazol (Thiamazol)	Glockner-10	10mg	Viên	Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-23920-15	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Viet Nam	CÔNG TY TNHH MTV SAN TA VIỆT NAM	Viên	185.020	1.050	194.271.000	

STT	STT trong HSMVT	Mã thuốc	Nhóm theo TT 11	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ch
166	273	TV08420 1	3	Tolperison	Topezonis 100	100mg	viên	Uống	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD- 26725-17	Công ty cổ phần được phẩm Aseimexpharm	Việt Nam	CÔNG TY TNHH DƯỢC TUỆ NAM	Viên	348.000	2.037	708.876.000	
167	274	TV07790 1	3	Mỗi 100g chứa: Triamcinolon acetonid	Oracortia	0,10g/100g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Hộp 24 túi nhôm x 1g; Hộp 50 túi nhôm x 1g	VD- 24653-16	Công ty TNHH Thai Nakom Patana	Việt Nam	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	Túi	19.500	8.500	165.750.000	
168	277	TV10480 2	3	Vitamin A + D3	Vitamin AD	4.000UI + 400UI	Viên	Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VD- 29467-18	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Hà Tây	Việt Nam	CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VÀ DƯỢC PHẨM NGUYỄN PHÁT	Viên	697.000	539	417.503.000	
169	282	TT01670 1	4	Cefdinir	Osvinrec 300	300mg	Viên	Uống	Hộp 1 vỉ x 10 viên	VD- 22240-15	Công ty cổ phần được phẩm TV Pham	Việt Nam	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VŨ DUY	Viên	740.000	11.000	8.140.000.000	
170	284	TT08000 3	4	Gliclazid	Glycinorm-80	80mg	Viên	Uống	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN- 19676-16	Ipsa Laboratories Ltd.	India	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	Viên	800.000	2.800	2.240.000.000	
171	285	TT05060 2	4	Irbesartan	Irbesartan Stada 300mg	300mg	Viên	Uống	Hộp 2 vỉ x 14 viên	VD- 18533-13	Chi nhánh công ty TNHH liên doanh Stada-Việt Nam	Việt Nam	CÔNG TY TNHH MTV SAN TA VIỆT NAM	Viên	456.000	6.550	3.005.040.000	
172	290	TK03410 1	5	Bevacizumab	Bevacizumab 100mg/4ml	100mg/4ml	Thuốc tiêm	Truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	5635/QLD-KD	"BIOCAD" Closed Joint Stock Company ("BIOCAD" CJSC)	Nga	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ HÓA CHẤT NAM LINH	Lọ	60	3.570.000	214.200.000	
173	291	TK03410 2	5	Bevacizumab	Bevacizumab 400mg/16ml	400mg/16ml	Thuốc tiêm	Truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	5634/QLD-KD	"BIOCAD" Closed Joint Stock Company ("BIOCAD" CJSC)	Nga	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ HÓA CHẤT NAM LINH	Lọ	20	14.175.000	283.500.000	
174	293	TK09900 1	5	Carbocistein	ZIPICAR	500mg	viên	Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VN- 16535-13	Flamingo	Ân Độ	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SAI GON	Viên	790.000	1.900	1.501.000.000	
175	294	TK05940 1	5	Clobetasol propionat	Clobetasol 0,05%	0,05%, 15g	Thuốc dùng ngoài	Bôi	H/1	VD- 30588-18	Công ty cổ phần được phẩm VCP	Việt Nam	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPCL	Tuýp	3.700	21.000	77.700.000	
176	297	TK02490 2	5	Colistin	Colisimax	2.000.000IU	Thuốc tiêm	Tiêm	Hộp 10 lọ	VD- 17545-12	Công ty cổ phần được phẩm Trung ương I - Pharmaco	Việt Nam	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM SONG VIỆT	Lọ	7.000	620.000	4.340.000.000	

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Nhóm theo TT II	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
177	299	TKPX000701	5	Calcium trisodium pentetate (DTPA Ca Na3)	Pentacis	Chất gắn DTPA với Tc-99m trong xạ hình thận (Hộp/5 lọ; Lọ 9,1 mg)	Bột đông khô pha tiêm	Bột đông khô để pha hỗn dịch	5 lọ/hộp	23033/QLD-KD	Cisbio International	Pháp	CÔNG TY TNHH TMDV Y TÂM	Hộp	40	4.882.500	195.300.000	
178	302	TK035801	5	Docetaxel	Taxewell-120	120mg	Thuốc tiêm	Truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ dung dịch thuốc + 1 lọ dung môi pha loãng	VN2-13-13	M/s Getwell Pharmaceuticals	Ấn độ	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ HÓA CHẤT NAM LINH	Lọ	100	1.396.500	139.650.000	
179	308	TKPX002602	5	Iode 131 (I-131)	Viên nang cứng Natri iodea [Na131I]	30mCi	Viên	Uống	30mCi/viên	01/GP-ATBXHN	Viện NCHN	Việt Nam	CÔNG TY TNHH DP BÁCH KHANG	mCi	25.000	72.000	1.800.000.000	
180	309	TKPX002601	5	Iode 131 (I-131)	Natri iodea [131I]	500 mCi; 1Ci/ml	Dung dịch, hỗn dịch, nhũ dịch dùng để tiêm và uống	Tiêm	1mCi-10mCi/ml	QLDB-159-10	Viện NCHN	Việt Nam	CÔNG TY TNHH DP BÁCH KHANG	mCi	10.000	34.650	346.500.000	
181	312	TK069901	5	Mebeverin hydroclorid	Verimed 135mg	135mg	viên	Uống	Hộp 5 vỉ x 10 viên	VN-20559-17	Medochemie Ltd. - central Factory	Cyprus	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA	Viên	168.000	2.300	386.400.000	
182	314	TKPX003501	5	Terakis (2-methoxy isobutyl isonitritrele) copper (I) tetrafluoroborate (Cu(MIBI)4BF4)	Stamicis	Chất gắn MIBI với Tc-99m trong xạ hình toàn thân; Lọ/1 mg	Thuốc tiêm	Bột đông khô để pha hỗn dịch	5 lọ/hộp	23033/QLD-KD	Cisbio International	Pháp	CÔNG TY TNHH TMDV Y TÂM	lọ	50	3.675.000	183.750.000	
183	315	TKPX003601	5	Sodium Oxidronate (HMDP)	Osteocis	3 mg	Thuốc tiêm	Bột đông khô để pha hỗn dịch	5 lọ/hộp	23033/QLD-KD	Cisbio International	Pháp	CÔNG TY TNHH TMDV Y TÂM	lọ	1.400	1.092.000	1.528.800.000	
184	316	TK071401	5	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	Oferen	2,4g + 0,9g/5ml	Dung dịch, hỗn dịch, nhũ dịch uống	Dung dịch	Hộp 1 lọ 45ml	VN-17376-13	Unisen Laboratories Cc., Ltd	Thái Lan	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM ÁU VIỆT	Lọ	7.700	44.000	338.800.000	
185	318	TK102501	5	Dầu đậu nành tinh chế 10%	Lipovenoes 10% PLR	25g + 3g + 5,625g / 250ml; 10%	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thùng 10 chai 250ml	VN-17439-13	Fresenius Kab. Austria GmbH	Áo	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	Chai	30.040	90.500	2.718.620.000	

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Nhóm theo TT 11	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Gh chú
186	319	TK02350 2	5	Ofloxacin	Ofloxacin 200mg/ 40ml	200mg/40ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Hộp 01 lọ x 40ml	VD- 31782-19	Công ty cổ phần được phẩm Minh Dân	Việt Nam	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	Lọ	500	89.500	44.750.000	
187	324	TK04340 1	5	Sắt sacrose	I-SUCR-IN	100mg/5ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Hộp 5 ống x 5ml	VN- 16316-13	M/S Samrudh Pharmaceuticals Pvt., Ltd.	Ấn Độ	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN	Ông	6.900	38.800	267.720.000	
188	325	TK06840 1	5	Succalfat	UL-FATE	1g	Viên nén bao phim	Nhai	Hộp/100	VN- 20870-17	SYNMEDIC	INDIA	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM MINH KHANG	viên	290.000	3.100	899.000.000	
189	326	TKPX0C 5202	5	Techneium99m (Tc-99m)	Natri Pertechnetat	324mCi	Thuốc tiêm	Tiêm	Hộp 1 bình	QLDB- 160-10	Viện NCHN	Việt Nam	CÔNG TY TNHH DP BÁCH KHANG	mCi	15.600	121.000	1.887.600.000	
190	327	TKPX00 5201	5	Techritium Tc-99m	Tekics- 16	432mCi	Thuốc tiêm	Tiêm tĩnh mạch	Bình	21943/QL D-KD	Cisbio International	Pháp	CÔNG TY TNHH TMDV Y TÂM	mCi	18.000	117.999	2.123.982.000	
191	328	TK03410 3	5	Trastuzumab	Herticad 150mg	150mg	Thuốc tiêm	Truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	3104/QLD -KD	"BIOCAD" Closed Joint Stock Company ("BIOCAD" CJSC)	Nga	DƯỢC PHẨM VÀ HÓA CHẤT NAM LINH	Lọ	150	9.450.000	1.417.500.000	
192	329	TK03410 4	5	Trastuzumab	Herticad 440mg	440mg	Thuốc tiêm	Truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ bột pha dung dịch đảm đặc dễ pha dung dịch tiêm truyền + 1 lọ 20ml nước kim khuẩn pha tiêm	3105/QLD -KD	"BIOCAD" Closed Joint Stock Company ("BIOCAD" CJSC)	Nga	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ HÓA CHẤT NAM LINH	Lọ	100	26.250.000	2.625.000.000	

Tổng số mặt hàng: 192 ; Tổng giá trị thuốc thầu:

204.536.777.410

Tổng giá trị thuốc thầu bằng chữ: Hai trăm lẻ bốn tỷ, năm trăm ba mươi sáu triệu, bảy trăm bảy mươi bảy ngàn, bốn trăm mười đồng